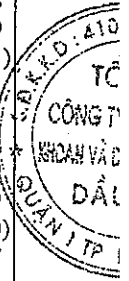


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008

ĐVT: VNĐ

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		2,709,261,006,866	1,670,515,213,208
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		812,889,775,321	521,940,969,552
1. Tiền	111	V.01	200,222,060,152	216,560,814,654
2. Các khoản tương đương tiền	112		612,667,715,169	305,380,154,898
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129		-	-
III. Các khoản phải thu	130		1,711,855,110,741	1,051,652,837,949
1. Phải thu khách hàng	131		1,076,447,728,383	711,618,493,896
2. Trả trước cho người bán	132		617,346,649,966	317,890,490,581
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	24,982,783,906	24,854,437,413
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(6,922,051,514)	(2,710,583,941)
IV. Hàng tồn kho	140		159,016,376,798	45,689,923,892
1. Hàng tồn kho	141	V.04	160,691,806,690	45,689,923,892
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1,675,429,892)	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		25,499,744,006	51,231,481,815
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		14,516,686,008	44,538,100,047
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5,296,448,738	1,880,930,495
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	1,131,403,825	1,131,403,825
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		4,555,205,435	3,681,047,448
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		5,966,235,120,832	2,659,398,910,208
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		5,673,243,837,452	2,534,750,434,064
1. TSCĐ hữu hình	221	V.08	2,023,477,955,746	2,086,943,238,148
- Nguyên giá	222		2,411,225,758,222	2,305,943,197,799
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(387,747,802,476)	(218,999,959,651)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	147,111,779,381	26,876,863,689
- Nguyên giá	228		152,853,500,592	29,594,443,669
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5,741,721,211)	(2,717,579,980)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	3,502,654,102,325	420,930,332,227
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		229,439,492,626	66,419,170,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		62,390,665,800	7,880,670,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	171,250,994,160	58,538,500,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	229		(4,202,167,334)	-
V. Lợi thế thương mại	269		3,428,487,613	3,857,070,000
VI. Tài sản dài hạn khác	270		60,123,303,141	54,372,236,144
1. Chi phí trả trước dài hạn	271	V.14	29,835,597,091	42,585,140,763
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	272	V.21	13,007,828,040	50,925,160
3. Tài sản dài hạn khác	278		17,279,878,010	11,736,170,221
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	280		8,675,496,127,698	4,329,914,123,416



Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Nợ phải trả (300=310+330)	300		6,048,082,897,439	1,968,627,891,788
I. Nợ ngắn hạn	310		3,931,585,933,849	672,053,506,293
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	1,992,708,604,396	109,174,332,022
2. Phải trả người bán	312		1,014,426,664,868	289,795,227,982
3. Người mua trả tiền trước	313		221,299,621,539	8,757,884,541
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	50,824,090,056	28,473,913,608
5. Phải trả người lao động	315		29,953,913,712	11,853,166,660
6. Chi phí phải trả	316	V.17	232,443,058,605	163,535,827,594
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	389,929,980,673	60,463,153,886
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
II. Nợ dài hạn	330		2,116,496,963,590	1,296,574,385,495
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		211,782,340,091	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	1,878,918,456,000	1,294,047,113,324
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	464,293,869	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		25,331,873,630	2,527,272,171
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
B. Nguồn vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		2,139,599,957,901	1,864,223,187,039
I. Nguồn vốn chủ sở hữu	410	V.22	2,116,512,954,789	1,830,445,769,483
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1,321,675,040,000	1,101,397,300,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		201,153,600,000	201,153,600,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		7,477,513,270	9,872,495,037
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		152,405,688,345	58,751,471,235
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		80,851,762,625	34,554,623,567
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		352,949,350,549	424,716,279,644
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		23,087,003,112	33,777,417,556
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		23,087,003,112	33,777,417,556
2. Nguồn kinh phí	432	V.23	-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C. Lợi ích của cổ đông thiểu số	439		487,813,272,359	497,063,044,589
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		8,675,496,127,698	4,329,914,123,416
Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán				
1. Tài sản thuê ngoài		V.24	-	-
2. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			-	385,975,000
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi			-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý			-	-
5. Ngoại tệ các loại:				
USD			7,451,167.92	1,974,709.32
EUR			16,497.35	11,263.36
GBP			560.56	560.56
SGD			-	-
DINARS			39,418,953.02	7,108,546.56
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			-	-

NGƯỜI LẬP BIỂU

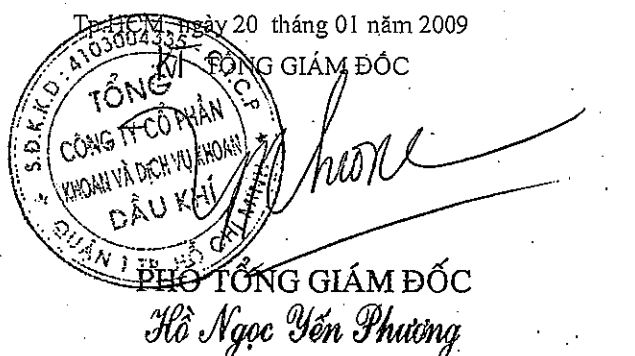


TRẦN KIM HOÀNG

KÊ TOÁN TRƯỞNG



ĐOÀN ĐỨC TÙNG



KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý IV năm 2008

ĐVT: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV-2008		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	1,088,904,374,576	899,616,828,717	3,720,040,200,157	2,738,605,347,200
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1,088,904,374,576	899,616,828,717	3,720,040,200,157	2,738,605,347,200
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	775,819,220,551	679,631,049,528	2,523,438,917,018	2,031,930,050,693
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cung cấp dịch vụ	20		313,085,154,025	219,985,779,189	1,196,601,283,139	706,675,296,507
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	54,107,642,589	15,266,869,126	137,445,512,919	31,935,297,789
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	118,475,269,255	30,555,843,039	232,598,809,033	85,302,967,549
<i>Trong đó : Chi phí lãi vay</i>	23		<i>21,242,075,030</i>	<i>-</i>	<i>78,731,366,518</i>	<i>76,857,114,470</i>
8. Chi phí bán hàng	24		1,956,272,649	-	2,569,526,528	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		106,058,239,040	41,917,769,067	234,936,650,170	111,023,714,217
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		140,703,015,670	162,779,036,209	863,941,810,327	542,283,912,530
11. Thu nhập khác	31		5,337,936,399	1,267,259,002	17,202,297,088	6,897,458,591
12. Chi phí khác	32		3,081,907,035	272,818,776	4,296,784,094	1,804,342,567
13. Lợi nhuận khác	40		2,256,029,364	994,440,226	12,905,512,994	5,093,116,024
14. Lợi nhuận (lỗ) trong công ty liên kết liên doanh	50		24,074,933,630	12,194,691,309	54,115,856,630	32,498,276,761
15. Tổng lợi nhuận trước thuế (60=30+40+50)	60		167,033,978,664	175,968,167,744	930,963,179,951	579,875,305,315
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành *	61	VI.30	1,683,883,427	2,804,545,424	6,462,530,732	3,541,205,418
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	62		(12,492,609,171)	-	(12,492,609,171)	50,925,000
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (70=60-61-62)	70		177,842,704,408	173,163,622,320	936,993,258,390	576,385,024,897
18.1. Lợi ích của cổ đông thiểu số			2,777,181,435	3,430,570,364	10,160,736,022	4,483,860,104
18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ			175,065,522,973	169,733,051,956	926,832,522,369	571,901,164,793
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu			1,410	1,541	7,462	6,192

* Năm 2008: Tổng công ty được miễn 100% thuế TNDN.

Tp.HCM, ngày 20 tháng 01 năm 2009

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

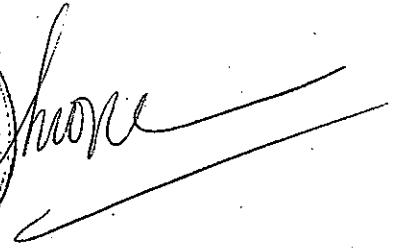
KT TỔNG GIÁM ĐỐC



TRẦN KIM HOÀNG



ĐOÀN ĐỨC TÙNG

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
 Hồ Ngọc Yến Phương

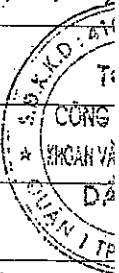
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý IV năm 2008

ĐVT: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lưu chuyển từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		930,963,179,951	579,875,305,315
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		175,189,250,073	145,302,468,916
- Các khoản dự phòng	03		8,413,634,907	2,138,563,711
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		70,353,905,563	(177,370,532)
- Thu nhập lãi			(75,758,956,621)	(23,963,583,000)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(69,662,293,797)	(31,999,561,761)
- Chi phí lãi vay	06		78,731,366,518	76,857,114,470
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		1,118,230,086,594	748,032,937,119
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(645,981,678,742)	(301,745,572,272)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(115,001,882,798)	18,904,742,178
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		1,399,252,782,000	(110,504,530,852)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		42,770,957,711	(56,692,609,053)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(84,977,605,640)	(66,784,762,255)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(8,167,476,343)	(15,961,613,000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(121,189,523,286)	(35,915,064,869)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		1,584,935,659,496	179,333,526,996
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(3,211,943,128,292)	(1,495,497,086,337)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(167,222,489,800)	(72,196,579,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			



7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		157,066,492,668	43,329,740,428
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		<i>(3,222,099,125,424)</i>	<i>(1,524,363,924,909)</i>
III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		7,817,040,913	1,017,353,600,000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu; mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		2,798,119,459,117	972,345,971,857
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(510,316,111,104)	(275,321,403,944)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(367,508,117,230)	
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		<i>1,928,112,271,696</i>	<i>1,714,378,167,913</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		290,948,805,768	369,347,770,000
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		521,940,969,553	152,593,199,553
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	31	812,889,775,321	521,940,969,553

Tp.HCM, ngày 20 tháng 01 năm 2009

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

KI TÔNG GIÁM ĐỐC






TRẦN KIM HOÀNG

ĐOÀN ĐỨC TÙNG

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Hồ Ngọc Yến Phương



Tập Đoàn Dầu Khí Quốc Gia Việt Nam
 Tổng Công Ty Cổ Phần Khoan Và Dịch Vụ Khoan Dầu Khí
 Tầng 2, 12 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

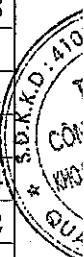
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT

Quý IV năm 2008

I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

ĐVT: Triệu Đồng

STT	Nội dung	Số dư đầu năm	Số dư cuối kỳ
I	Tài sản ngắn hạn	1,670,515.21	2,709,261.01
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	521,940.97	812,889.78
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	1,051,652.84	1,711,855.11
4	Hàng tồn kho	45,689.92	159,016.38
5	Tài sản ngắn hạn khác	51,231.48	25,499.74
II	Tài sản dài hạn	2,659,398.91	5,966,235.12
1	Các khoản phải thu dài hạn	-	-
2	Tài sản cố định	2,534,750.43	5,673,243.84
	- Tài sản cố định hữu hình	2,086,943.24	2,023,477.96
	- Tài sản cố định vô hình	26,876.86	147,111.78
	- Tài sản cố định thuê tài chính	-	-
	- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	420,930.33	3,502,654.10
3	Bất động sản đầu tư	-	-
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	66,419.17	229,439.49
5	Lợi thế thương mại	3,857.07	3,428.49
6	Tài sản dài hạn khác	54,372.24	60,123.30
III	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	4,329,914.12	8,675,496.13
		-	-
IV	Nợ phải trả	1,968,627.89	6,048,082.90
1	Nợ ngắn hạn	672,053.51	3,931,585.93
2	Nợ dài hạn	1,296,574.39	2,116,496.96
V	Vốn chủ sở hữu	1,864,223.19	2,139,599.96
1	Vốn chủ sở hữu	1,830,445.77	2,116,512.95
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1,101,397.30	1,321,675.04
	- Thặng dư vốn cổ phần	201,153.60	201,153.60
	- Vốn khác của chủ sở hữu	-	-
	- Cổ phiếu quỹ	-	-
	- Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-



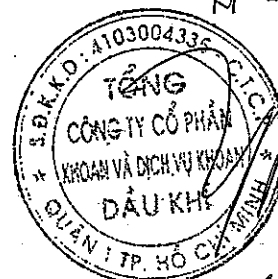
	- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	9,872.50	7,477.51
	- Các quỹ	93,306.09	233,257.45
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	424,716.28	352,949.35
	- Nguồn vốn đầu tư XDCB	-	-
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác	33,777.42	23,087.00
	- Quỹ khen thưởng phúc lợi	33,777.42	23,087.00
	- Nguồn kinh phí	-	-
	- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	-	-
VI	Lợi ích của cổ đông thiểu số	497,063.04	487,813.27
VII	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	4,329,914.12	8,675,496.13

II - KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

STT	Chỉ tiêu	Kỳ báo cáo	Luỹ kế
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1,088,904.37	3,720,040.20
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1,088,904.37	3,720,040.20
4	Giá vốn hàng bán	775,819.22	2,523,438.92
5	LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	313,085.15	1,196,601.28
6	Doanh thu hoạt động tài chính	54,107.64	137,445.51
7	Chi phí tài chính	118,475.27	232,598.81
8	Chi phí bán hàng	1,956.27	2,569.53
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	106,058.24	234,936.65
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	140,703.02	863,941.81
11	Thu nhập khác	5,337.94	17,202.30
12	Chi phí khác	3,081.91	4,296.78
13	Lợi nhuận khác	2,256.03	12,905.51
14	Lợi nhuận (lỗ) trong công ty liên kết liên doanh	24,074.93	54,115.86
15	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	167,033.98	930,963.18
16	Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,683.88	6,462.53
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	177,842.70	936,993.26
17.1	Lợi ích của cổ đông thiểu số *	2,777.18	10,160.74
17.2	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	175,065.52	926,832.52
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VNĐ)	1,410	7,462
19	Cổ tức trên mỗi cổ phiếu (VNĐ)	-	-

Tp.HCM, ngày 20 tháng 01 năm 2009

KT Tổng Giám Đốc



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Hà Ngọc Yến Phương

Tập Đoàn Dầu Khí Quốc gia Việt Nam
Tổng Công Ty Cổ Phần Khoan và Dịch Vụ Khoan Dầu Khí
Tầng 2, 12 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Q1, Tp, HCM

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Quý IV năm 2008

I, Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1, Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí chính thức hoạt động kể từ ngày 15/02/2006 theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004335 ngày 15/02/2006 của Sở Kế hoạch Đầu tư Tp, Hồ Chí Minh và sau đó chuyển đổi thành Tổng công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (PV Drilling) kể từ ngày 11/05/2007, Tỷ lệ sở hữu của cổ đông trong vốn chủ sở hữu như sau:

- Cổ đông nhà nước: 50,38% vốn

- Cổ đông khác: 49,62% vốn

- Tổng số công ty con: 06

+ Số lượng công ty được hợp nhất: 06

+ Số lượng công ty không được hợp nhất: 0

- Thông tin về công ty con được hợp nhất:

1,1 Tên Công Ty: Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển

Địa chỉ: Tòa nhà 43A Đường 30/4, Phường 9, Tp Vũng Tàu

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%

1,2 Tên Công Ty: Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí

Địa chỉ: Phòng 903, Lầu 9, Saigon Trade Center, số 37 Tôn Đức Thắng, Q1, TP, Hồ Chí Minh,

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%

1,3 Tên Công Ty: Công Ty TNHH Một Thành Viên TM-DV-Kỹ Thuật Dầu Khí

Địa chỉ: Lầu 7, Tòa nhà Miss Áo Dài, số 21 Nguyễn Trung Ngạn, P, Bến Nghé, Q1, TP, Hồ Chí Minh

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%

1,4 Tên Công Ty: Công Ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí

Địa chỉ: Phòng 1307, Saigon Trade Center, số 37 Tôn Đức Thắng, Quận 1, TP, Hồ Chí Minh

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%

1,5 Tên Công Ty: Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Khoan Dầu Khí Việt Nam

Địa chỉ: Lầu 12, số 8 Nguyễn Huệ, Quận 1, TP, Hồ Chí Minh

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 51%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51%

1,6 Tên Công Ty: Công Ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD

Địa chỉ: Khu công nghiệp Đông Xuyên, Phường Rạch Dừa, TP, Vũng Tàu

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 51%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51%

- Tổng số công ty liên doanh: 01

- Thông tin về công liên doanh

Tên công ty: Công ty TNHH Liên Doanh - Dịch Vụ BJ-PV Drilling

Địa chỉ: Cảng Hạ Lưu PTSC 65A Đường 30/04 Phường Thống Nhất-Tp Vũng Tàu

Tỷ lệ lợi ích của PV Drilling: 49%

Quyền biểu quyết của PV Drilling: 49%

2, Lĩnh vực kinh doanh:

Lĩnh vực hoạt động chính: Cho thuê Giàn khoan và các dịch vụ liên quan đến hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí trong và ngoài nước,

3, Ngành nghề kinh doanh :

PV Drilling cung cấp các loại hình dịch vụ sau :

- Khoan và sửa chữa giếng khoan dầu khí,
- Cung ứng giàn khoan và giàn khoan khai thác dầu khí,
- Mua bán vật tư, thiết bị khoan và khai thác,
- Thử vỉa, bơm trám xi măng, đo địa vật lý giếng khoan và các dịch vụ khác liên quan đến công tác khoan và khai thác,
- Dịch vụ ứng cứu sự cố dầu tràn và bảo vệ môi trường,
- Dịch vụ thiết kế, chế tạo, lắp đặt, kiểm tra chất lượng, sửa chữa, bảo dưỡng, vận hành giàn khoan và giàn khoan khai thác dầu khí,
- Cung cấp vật tư, lắp đặt, sửa chữa, bảo dưỡng các thiết bị dây chuyền công nghiệp và các dịch vụ liên quan đến công tác khoan dầu khí cho các dự án dầu khí ở nước ngoài,

- Đào tạo công nhân khoan dầu khí, cung cấp lao động cho các giàn khoan, giàn khai thác dầu khí của Tập Đoàn Dầu khí Việt nam và cung cấp lao động có chuyên môn khoan dầu khí cho các nhà thầu trong và ngoài nước,

4, Đặc điểm hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính,

Trong kỳ không có sự khác biệt so với kỳ trước nên không ảnh hưởng đến báo cáo tài chính,

II, Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1, Kỳ kế toán: bắt đầu từ ngày 01 tháng 10 năm 2008 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2008,

Đây là BCTC hợp nhất toàn Tổng Công ty được hợp nhất từ BCTC của các công ty con, các đơn vị trực thuộc và Văn phòng Tổng Công ty,

2, Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Đồng Việt Nam (VND),

III, Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1, Chế độ kế toán áp dụng: PV Drilling áp dụng chế độ kế toán theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài Chính,

2, Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: PV Drilling tuân thủ đúng theo các Chuẩn mực kế toán và Luật kế toán hiện hành tại Việt Nam,

3, Hình thức kế toán áp dụng: Từ năm 2008 PV Drilling sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung,

IV, Chính sách kế toán áp dụng:

Năm tài chính của PV Drilling bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm, Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ và báo cáo tài chính năm gần nhất là cùng áp dụng các chính sách kế toán thống nhất,

1, Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm:

Tiền mặt được xác định căn cứ vào việc kiểm tra thực tế tồn tiền tại quỹ, tiền gửi ngân hàng được ghi nhận dựa trên số dư trong tài khoản ngân hàng vào cuối ngày báo cáo, Các khoản tiền tồn tại dưới dạng ngoại tệ được chuyển đổi sang đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán căn cứ vào tỷ giá thực tế từng loại tại ngày báo cáo,

2, Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho,

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được, Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại
- Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền,
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: phương pháp kê khai thường xuyên,
- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: dự phòng giảm giá hàng tồn kho của công ty được lập trong trường hợp hàng tồn kho bị lỗi thời, lạc hậu, hỏng kém chất lượng, giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá trị thực tế được ghi nhận,

3, Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: theo quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và chuẩn mực kế Việt Nam toán số 03 và 04, TSCĐ được ghi nhận khi có thực tế phát sinh việc mua sắm, thanh lý, Nguyên giá TSCĐ bao gồm giá mua và toàn bộ chi phí liên quan trực tiếp để có được tài sản cố định ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng,
- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: PV Drilling dùng phương pháp khấu hao đường thẳng theo quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và chuẩn mực kế Việt Nam toán số 03 và 04,
- Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ thuê tài chính: không phát sinh,

4, Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư: theo chuẩn mực kế toán số 05 ban hành theo quyết định 243/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính,

5, Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, góp vốn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: được phản ánh theo giá gốc,
- Các khoản đầu tư vào chứng khoán ngắn hạn: theo giá gốc
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: theo giá gốc
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: theo chuẩn mực kế toán và các quy định hiện hành,

6, Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: theo chuẩn mực kế toán số 16,
- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay: theo chuẩn mực kế toán số 16,

7, Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác: theo chuẩn mực kế toán số 16,

8, Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

- Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm, trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm: theo chuẩn mực kế toán số 01 và thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài Chính về việc trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm,

9, Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: theo chuẩn mực kế toán và các quy định hiện hành,

10, Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: thận trọng,
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản: theo thực tế phát sinh,
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỉ giá: sử dụng tỉ giá thực tế cho các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ và tỉ giá bình quân liên ngân hàng cho nghiệp vụ đánh giá lại tỉ giá cuối năm,

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: theo điều lệ công ty,

11, Nguyên tắc ghi nhận doanh thu: theo chuẩn mực kế toán số 14,

12, Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: Chi phí tài chính là các khoản lãi phải trả cho các khoản vay hoạt động, các khoản lỗ do chênh lệch tỷ giá, các khoản chi phí thuê tài chính, và các chi phí tài chính khác được ghi nhận theo nguyên tắc thực tế phát sinh, chi phí kỳ nào phân bổ cho kỳ đó,

13, Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận dựa trên kết quả kinh doanh và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp mà doanh nghiệp được hưởng, Tuy nhiên, trong kỳ PV Drilling không phát sinh nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp do còn được hưởng ưu đãi miễn thuế thu nhập doanh nghiệp đối với doanh nghiệp cổ phần hoá và niêm yết trên sàn chứng khoán,

14, Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái: PV Drilling không thực hiện các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái,

15, Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: theo chuẩn mực kế toán và các quy định hiện hành

V, Các sự kiện hoặc giao dịch trọng yếu trong kỳ kế toán giữa niên độ,

1, Giải thích về tính thời vụ hoặc tính chu kỳ của các hoạt động kinh doanh trong kỳ kế toán giữa niên độ, Hoạt động kinh doanh của PV Drilling diễn ra bình thường ở tất cả các kỳ trong năm tài chính và không có tính chu kỳ cũng như tính thời vụ,

2, Trình bày tính chất và giá trị của các khoản mục ảnh hưởng đến tài sản, nợ phải trả, nguồn vốn chủ sở hữu, thu nhập thuần hoặc các luồng tiền được coi là không bình thường do tính chất quy mô hoặc tác động của chúng:

3, Trình bày những biến động trong nguồn vốn chủ sở hữu và giá trị lũy kế tính đến ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ, cũng như phần thuyết minh tương ứng mang tính so sánh của cùng kỳ kế toán trên của niên độ trước gần nhất,

Chỉ tiêu	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ khen thưởng phúc lợi	Tổng cộng
Số đầu năm	1,101,397,300,000	201,153,600,000	9,872,495,037	58,751,471,235	34,554,623,567	424,716,279,644	33,777,417,556	1,864,223,187,039
Cổ phiếu phát hành mới từ cổ tức	220,277,740,000					-754,566,852,230		-534,289,112,230
Chênh lệch tỷ giá hối đoái			-2,394,981,767					-2,394,981,767
Lợi nhuận thuần trong năm						926,832,522,369		926,832,522,369
Trích lập các quỹ				93,654,217,110	46,297,139,058	-244,032,599,234	104,081,243,066	
Chi khen thưởng phúc lợi							-114,771,657,510	-114,771,657,510
Số cuối kỳ	1,321,675,040,000	201,153,600,000	7,477,513,270	152,405,688,345	80,851,762,625	352,949,350,549	23,087,003,112	2,139,599,957,901

4, Tính chất và giá trị của những thay đổi trong các ước tính kế toán đã được báo cáo trong báo cáo giữa niên độ trước của niên độ kế toán hiện tại hoặc các thay đổi trong các ước tính kế toán đã được báo cáo trong các niên độ trước, nếu những thay đổi này có ảnh hưởng trọng yếu đến kỳ kế toán giữa niên độ hiện tại: không có

5, Trình bày việc phát hành, mua lại và hoàn trả các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn: trong kỳ PV Drilling không phát sinh hoạt động này,

6, Cổ tức đã trả (tổng số hay trên mỗi cổ phần) của cổ phiếu phổ thông và cổ phiếu ưu đãi: Trong kỳ PV Drilling đã thực hiện tạm ứng cổ tức năm 2008 bằng tiền trị giá 330,418,760,000 đồng, Trong đó của cổ đông lưu ký là 163,637,765,000 đồng và cổ đông chưa lưu ký là 166,780,995,000 đồng,

7, Trình bày doanh thu và kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý dựa trên cơ sở phân chia của báo cáo bộ phận,

8, Trình bày những sự kiện trọng yếu phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ chưa được phản ánh trong báo cáo tài chính giữa niên độ đó: không phát sinh,

9, Trình bày những thay đổi trong các khoản nợ tiềm tàng hoặc tài sản tiềm tàng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm gần nhất: PV Drilling không có các khoản nợ tiềm tàng,

10, Các thông tin khác: Trong quý IV/2008, đại hội đồng cổ đông của PV Drilling đã thông qua việc sáp nhập Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Khoan Dầu Khí Việt Nam (PVD Invest) vào PV Drilling,

TP Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 01 năm 2009

Người lập

Kế toán trưởng

KT Tổng giám đốc



Trần Kim Hoàng

Đoàn Đức Tùng

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Hồ Ngọc Yến Phương